

Bản án số: 251/2024/DS-PT

Ngày: 16-05-2024

*“Tranh chấp dân sự hợp
đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;

Ông Ngô Tấn Lợi;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2024/TLPT-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2024, về việc *“Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 224/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2024/QĐ-PT, ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 305/2024/QĐ-PT ngày 26/4/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thùy D sinh năm 1986

Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp A, xã M, Thành Phố C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Tuyết M sinh năm 1985;

Địa chỉ: số B, Lê Thị R, tổ B, khóm B, Phường B, Thành Phố C, Đồng Tháp;

- Bị đơn: 1/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1959;

2/ Bà Lê Thị N sinh năm 1961;

Địa chỉ: tổ E, ấp E, xã G, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H và bà N là: Chị Trần Thị H N1, sinh năm 1987; Địa chỉ: tổ M, ấp M, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Trần Thị H N1, sinh năm 1987;

Địa chỉ: tổ C, ấp C, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số D, tổ D, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H và bà Lê Thị N là bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 14/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Thùy D ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Trước đây bà D có quen biết ông H, bà N* (N) vì bà D đã từng sinh sống tại chợ G. Trước ngày 26/9/2022, thì bà D không cho ông H, bà N* vay khoản tiền nào khác.

Ngày 25/9/2022, ông H, bà N* (N) có gặp bà D hỏi vay 1 tỷ đồng, mục đích vay là để mua đất. Ngày 26/9/2022, bà D cho ông H, bà N* vay số tiền 1.000.000.000đ. Khi vay có làm biên nhận, biên nhận do CH1 bà D đánh máy trước đó (ngày 25/9/2022). Ngày 26/9/2022, thì bà D đưa trực tiếp số tiền mặt 1.000.000.000đ cho ông H, bà N*, đưa 01 lần. Do biên nhận ngày 26/9/2022, đã soạn trước đó nên trong biên nhận có ghi tại thời điểm ký biên nhận thì ông H, bà N* (N) đã nhận đủ tiền.

Biên nhận các bên không thỏa thuận về lãi suất. Do các bên thỏa thuận lãi suất (3%/tháng) cao hơn so với lãi suất quy định nên các bên thống nhất không ghi lãi suất, nhưng thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Theo biên nhận các bên không thỏa thuận về thời điểm đóng tiền lãi, nhưng các bên có thỏa thuận miệng tiền lãi, một tháng đóng một lần.

Lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng, mỗi tháng đóng lãi 30.000.000đ, từ khi vay đến nay ông H, bà N* (N) không đóng tiền lãi và không trả tiền vốn cho bà D. Theo biên nhận ngày 26/9/2022 thì các bên không thỏa thuận về thời hạn cho vay, nhưng các bên có thỏa thuận miệng về thời hạn cho vay là 06 tháng.

Nguồn tiền 1.000.000.000đ là do bà D, ông Nguyễn Văn H1 bán đất mà có (Kèm theo hợp đồng chuyển nhượng bản phô tô).

Sau khi ông H, bà N nhận đủ số tiền 1.000.000.000đ của bà D giao thì ông H, bà N có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, nhà bản chính. Bà D xác nhận tài sản thế chấp tương đương số tiền 1.000.000.000đ. Hiện nay, bà D đang giữ giấy chứng nhận nhà, đất bản chính của ông H, bà N.

Ngoài biên nhận ngày 26/9/2022 thì giữa bà D với ông H, bà N* (N) có lập thêm tờ thỏa thuận chuyển nhượng đất ghi ngày 26/9/2022. Theo tờ thỏa thuận thì ông H, bà N* đề nghị giảm tiền lãi xuống 1%/tháng, đóng lãi hàng tháng. Mặc

dù thỏa thuận ghi là ngày 26/9/2022 nhưng thực tế các bên thỏa thuận vào thời điểm tháng 11/2022. Lý do, có thỏa thuận vào tháng 11/2022 vì ông H, bà N* không đóng tiền lãi từ tháng 9/2022 đến tháng 11/2022.

Đối với số tiền 1.000.000.000đ, ông Nguyễn Văn H1 thống nhất bằng văn bản giao toàn quyền cho bà Dkhởi kiện nếu ông H, bà N* (N) vi phạm nghĩa vụ.

Tại phiên tòa, bà Dyêu cầu ông H, bà N trả số tiền 1.000.000.000đ, không yêu cầu ông H, bà N trả tiền lãi suất. Bà Dkhông khởi kiện chị H N1 và xác định đến thời điểm hiện nay thì chị H N1 không còn nợ bà Dkhoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn H và bà Lê Thị N thống nhất trình bày:

Ông Trần Văn H và bà Lê Thị N không quen biết hay làm ăn với bà Trần Thị Thùy D. Từ trước đến nay, ông H, bà N cũng không vay tiền của bà Dmà người trực tiếp vay tiền của bà Dlà chị Trần Thị H N1 (con của ông H, bà D). Do biết chị H N1 mất khả năng trả nợ nên ngày 26/9/2022, ông H, bà N đứng ra nhận nợ thay chị H N1. Bà Dyêu cầu ông H, bà N ký biên nhận, nhận nợ thay chị H N1 số tiền 1.000.000.000đ. Khi ký biên nhận nợ, bà Dcho ông H, bà N thời hạn trả nợ là 05 năm (các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng). Khi ký biên nhận nợ, ông H, bà N có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1182, tờ bản đồ số 06 (bản chính) cho bà D.

Biên nhận ngày 26/9/2022, ông H, bà N thừa nhận ký tên vào biên nhận, nhưng không biết nội Dbiên nhận, thực tế ông H, bà N cũng không nhận tiền của bà D. Sau đó, ông H có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng thực tế các bên thỏa thuận về tiền vay, tiền lãi, thời hạn trả nợ. Hợp đồng có chị H N1 và CH1 ký tên.

Nay, ông H, bà N không đồng ý trả số tiền 1.000.000.000đ cho bà Dvì thực tế ông H, bà N không vay tiền của bà D. Ông H, bà N yêu cầu bà Dtrả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1182, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (bản chính) mà hiện nay bà Dđang giữ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị H N1 trình bày:

Trước đây, chị H N1 có quen biết và vay tiền của bà DNlần. Sau đó, chị H N1 mất khả năng trả nợ nên bà Dyêu cầu cha, mẹ của chị H N1 (ông H, bà N) ký tên vào biên nhận nợ số tiền 1.000.000.000đ và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa 1182, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho bà Dquản lý. Khi bà Dyêu cầu ông H, bà N ký biên nhận nợ thì chị H N1 không có mặt.

Nay, chị H N1 không đồng ý yêu cầu của bà Dvì thực tế chị H N1 đã trả tiền lãi cho bà Dvượt quá số tiền vốn và lãi mà bà Dđã cho chị H N1 vay. Chị H N1 yêu cầu bà Dtrả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa 1182, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho ông H, bà N.

Theo văn bản ý kiến ngày 25/9/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Đối với số tiền 1.000.000.000đ mà bà D(vợ ông H1) cho ông H, bà N vay là tài sản chung của bà D, ông H1. Ông H1 thống nhất giao toàn bộ quyền khởi kiện cho bà D.

**** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:***

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thùy D về việc không yêu cầu ông Trần Văn H và bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả tiền lãi của số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thùy D về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Lê Thị N liên đới trả số tiền 1.000.000.000 đồng. Buộc ông Trần Văn H và bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thùy D số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

- Buộc bà Trần Thị Thùy D có nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc thửa 1182, tờ bản đồ số 06, số vào sổ cấp GCN: CS09935, cấp cho hộ ông Trần Văn H ngày 14/9/2022 khi ông Trần Văn H, bà Lê Thị N trả nợ xong cho bà Trần Thị Thùy D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm: Ông H, bà N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông H, bà N; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Lê Thị N trả số tiền vốn vay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*” phù hợp với quy định tại điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H, bà N không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo, Tòa án tỉnh thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm, phù hợp với quy định tại điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội D:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, bà N, hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Biên nhận mượn tiền được lập vào ngày 26/9/2022 với số tiền vay là 1.000.000.000đ do chị D cung cấp được ông H thừa nhận có ký tên, bà N thừa nhận có ký và lấn tay; Vì vậy, việc yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D là có căn cứ.

Ông H, bà N cho rằng ông, bà không có vay tiền của chị D mà do con của ông, bà tên là N1 nợ chị D nhưng mất khả năng thanh toán, nên chị D buộc ông, bà đứng ra bảo lãnh khoản nợ trên; Ông H, bà N còn cung cấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của ông H, bà N và chị N1. Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định ông H, bà N thừa nhận có nợ tiền của chị D, nếu không trả được tiền thì phải chuyển nhượng đất.

Còn chị N1 thì cho rằng trước đây chị có nợ chị D, tổng cộng vốn và lãi trên 2 tỷ 7 nhưng chị đã trả nợ xong cho chị D. Lời trình bày này của chị N1 mâu thuẫn với lời trình bày của ông H, bà N. Vì ông H, bà N cho rằng do chị N1 còn nợ chị D 1 tỷ đồng nhưng N1 mất khả năng thanh toán nên chị D mới yêu cầu ông, bà viết biên nhận để trả nợ thay cho N1. Lời trình bày của ông H, bà N, chị N1 đều không được chị D thừa nhận; ông H, bà N, chị N1 không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D cũng khẳng định, chị N1 không còn nợ khoản vay nào của chị D.

Ông H, bà N kháng cáo nhưng ông, bà không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà N giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do ông H, bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà N, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm. Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Các nội D còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H, bà Lê Thị N;

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 224/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Huyện C.

*** Tuyên xử:**

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D về việc không yêu cầu ông Trần Văn H và bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả tiền lãi của số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thùy D về việc yêu cầu ông Trần Văn H và bà Lê Thị N liên đới trả số tiền 1.000.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn H và bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Thùy D số tiền vốn vay là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

- Buộc chị Trần Thị Thùy D có nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc thửa 1182, tờ bản đồ số 06, số vào sổ cấp GCN: CS09935, cấp cho hộ ông Trần Văn H ngày 14/9/2022 khi ông Trần Văn H, bà Lê Thị N trả nợ xong cho chị Trần Thị Thùy D.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trần Văn H, bà Lê Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Trần Thị Thùy D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 21.480.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000196 ngày 01/03/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông H, bà N được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh

